

Số: 27 /2017/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 21 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng; Bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 385/TTr-SNN ngày 06 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bồi thường đối với cây trồng và Bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

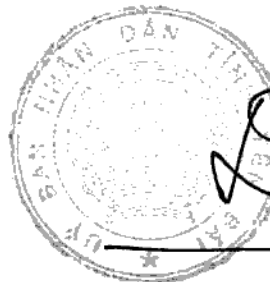
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bồi thường đối với cây trồng và Bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *lc*

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh; Các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra VB);
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Báo Yên Bái; Đài PTTH tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NLN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy
Đỗ Đức Duy

QUY ĐỊNH**Về bồi thường đối với cây trồng; Bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về bồi thường đối với cây trồng và bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất bị thu hồi, người sở hữu tài sản trên đất bị thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II**QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG VÀ
BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG****Điều 3. Quy định về bồi thường đối với cây trồng**

1. Mức bồi thường đối với cây hàng năm, được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Mức bồi thường đối với cây lâu năm, được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị hiện có của vườn cây để tính bồi thường được xác định như sau:

a) Đối với cây lâu năm đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá tại thị trường địa phương;

b) Đối với loại cây lâu năm thu hoạch một lần (*cây lấy gỗ*) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường, chỉ hỗ trợ công khai thác;

c) Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần (*cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...*) đang ở thời kỳ thu hoạch, thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ đi (-) giá trị thu hoạch (nếu có);

d) Đối với cây đã đến thời hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây;

Chi phí đầu tư ban đầu, chi phí chăm sóc, chi phí chặt hạ tại thời điểm này được tính thành tiền theo mức chi phí trung bình tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể đối với từng loại cây (*theo bảng giá quy định tại Bộ đơn giá*);

đ) Việc bồi thường cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán, xác định như sau:

- Đối với diện tích đồi, vườn có toàn bộ các loài cây trồng trên diện tích này đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản (*đã trồng lâu năm, đang trong thời gian cho thu hoạch sản phẩm*) thì được tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây hiện có trên diện tích đất bị thu hồi;

- Đối với diện tích đồi, vườn trồng các loại cây đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản có trồng xen lẫn các cây trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (*cây mới trồng*) thì được xác định ưu tiên tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản và trên cơ sở mật độ của các cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản xác định diện tích chiếm đất của cây này; nếu diện tích chiếm đất của cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản đủ và vượt so với diện tích đất thu hồi sẽ không được tính bồi thường thiệt hại cho các cây trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản; trường hợp diện tích đất của cây trồng đã qua thời kỳ kiến thiết cơ bản nhỏ hơn so với diện tích đất bị thu hồi thì trên cơ sở mật độ để tính cho loài cây đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản có giá trị cao nhất, nếu còn diện tích thì tính cho các loài cây có giá trị thấp hơn tiếp theo cho đến hết diện tích đất bị thu hồi (*diện tích được xác định theo số liệu đo đạc địa chính*).

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì

bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

5. Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao đất là đất trống, đồi núi trọc; hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất, trừ đi giá trị thu hồi (nếu có).

Điều 4. Một số quy định khác

1. Đối với những loại cây trồng trên đất thu hồi không có trong danh mục bộ đơn giá tại quy định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương trong bảng giá để tính bồi thường, hỗ trợ.

2. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị thực tế của cây trồng tại thời điểm thu hồi đất xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng đơn giá, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

Điều 5. Các trường hợp cây trồng không được bồi thường

1. Cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống, không đảm bảo chất lượng, mật độ, quy trình kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Cây cối, hoa màu trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất để thực hiện các dự án (kể cả cây trồng đúng mật độ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật).

Điều 6. Bộ đơn giá bồi thường đối với cây trồng

1. Phụ lục số 01: Bộ đơn giá bồi thường cây lâu năm không phải cây lấy gỗ.
2. Phụ lục số 02: Bộ đơn giá bồi thường cây hàng năm.
3. Phụ lục số 03: Bộ đơn giá bồi thường cây lâu năm lấy gỗ.
4. Phụ lục số 04: Bộ đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, đã chi trả tiền bồi thường xong hoặc đã chi trả một phần tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với các dự án đang lập phương án bồi thường, hoặc đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường nhưng chưa trả tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng thì được điều chỉnh thực hiện theo Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện văn bản này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh các ý kiến kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy

Phụ lục số 01
BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM KHÔNG PHẢI CÂY LẤY GỖ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2017/QĐ-UBND ngày 21 /12/ 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Sản lượng, quy cách, chất lượng	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Cây vải ta				
	- Phân loại:	Cây	≥ 60 kg quả (ĐK tán > 3m)	A	650.000
		Cây	≥ 40 kg quả (ĐK tán ≤ 3m)	B	400.000
		Cây	< 40 kg quả (1m < ĐK tán < 2m)	C	260.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	D	130.000
		Cây	Mới trồng 1- 2 năm. Mật độ 250 cây/ha.	E	30.000
2	Cây vải thiều				
	- Phân loại:	Cây	≥ 60 kg quả (ĐK tán > 3m)	A	900.000
		Cây	> 30 kg quả (ĐK tán ≤ 3m)	B	650.000
		Cây	≤ 30 kg quả (1m < ĐK tán < 2m)	C	400.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	D	200.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 450 cây/ha.	F	65.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 450 cây/ha.	E	20.000
3	Táo, mơ, mận, mót thép				
	- Phân loại:	Cây	> 30 kg quả (ĐK tán > 3m)	A	260.000
		Cây	≤ 30 kg quả (1m < ĐK tán < 3m)	B	160.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	65.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 650 cây/ha.	D	15.000
4	Lê, đào, na, lựu				
	- Phân loại:	Cây	> 20 kg quả (ĐK tán > 3m)	A	400.000
		Cây	≤ 20 kg quả (ĐK tán < 3m)	B	260.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	130.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 600 - 1.000 cây/ha.	D	15.000
5	Nhãn				
	- Phân loại:	Cây	≥ 80 kg quả (ĐK tán ≥ 3m)	A	1.900.000
		Cây	> 50 kg quả (ĐK tán < 3m)	B	1.500.000
		Cây	≤ 50 kg quả (1m < ĐK tán < 2m)	C	1.300.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	D	400.000
		Cây	Mới trồng 1-2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 200 cây/ha	E	65.000

		Cây	Mới trồng 1-2 năm bằng hạt. Mật độ 200 cây/ha	F	15.000
6	Hồng các loại				
	- Phân loại:	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK tán</i> $\geq 3m$)	A	900.000
		Cây	≤ 30 kg quả (<i>ĐK tán</i> $< 3m$)	B	650.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	400.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 280 cây/ha	D	65.000
		Cây	Mới trồng 1-2 năm bằng hạt. Mật độ 280 cây/ha	E	15.000
7	Mít				
	- Phân loại:	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK gốc</i> ≥ 30 cm)	A	600.000
		Cây	≤ 30 kg quả (<i>ĐK gốc</i> < 30 cm)	B	400.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	200.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 250 cây/ha	D	15.000
8	Thị, trứng gà, vú sữa, chay				
	- Phân loại:	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK gốc</i> ≥ 30 cm)	A	260.000
		Cây	≤ 30 kg quả (<i>ĐK gốc</i> < 30 cm)	B	100.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	26.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 200 - 300 cây/ha.	D	15.000
9	Ôi, dâu da, roi				
	- Phân loại	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK tán</i> $\geq 3m$)	A	330.000
			≤ 30 kg quả ($2m < \text{ĐK tán} < 3m$)	B	210.000
			Sắp bói, mới bói	C	80.000
			Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 300 cây/ha	D	15.000
10	Xoài, đuôm, quéo				
	- Phân loại	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK tán</i> $\geq 3m$)	A	520.000
		Cây	≤ 30 kg quả ($2m < \text{ĐK tán} < 3m$)	B	260.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	130.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 500 cây/ha.	D	65.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 500 cây/ha.	E	15.000
11	Cam, quýt các loại				
	- Phân loại	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK tán</i> $\geq 3m$)	A	900.000
		Cây	≤ 30 kg quả ($1m < \text{ĐK tán} < 3m$)	B	650.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C	390.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 600 cây/ha	D	65.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 600 cây/ha	E	15.000

12	Chanh, quất, quất hồng bì			
	- Phân loại	Cây	> 15 kg quả ($ĐK tán \geq 3m$)	A 260.000
		Cây	≤ 15 kg quả ($ĐK tán < 3m$)	B 130.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C 65.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 1.000 cây/ha	D 15.000
13	Đu đủ			
	- Phân loại	Cây	> 20 kg quả ($ĐK gốc \geq 30cm$)	A 200.000
		Cây	≤ 20 kg quả ($10\text{ cm} < ĐK gốc < 30\text{ cm}$)	B 130.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C 40.000
		Cây	Mới trồng. Mật độ 4.000 cây/ha	D 10.000
14	Sầu, Trám đen, trám trắng			
	- Phân loại	Cây	> 40 kg quả ($ĐK gốc \geq 30cm$)	A 600.000
		Cây	≤ 40 kg quả ($15\text{ cm} < ĐK gốc < 30\text{ cm}$)	B 400.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C 100.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 cây/ha	D 20.000
15	Bưởi, bòng, phật thủ			
	- Phân loại	Cây	> 50 kg quả ($ĐK tán \geq 3m$)	A 650.000
		Cây	≤ 50 kg quả ($2m < ĐK tán < 3m$)	B 450.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C 260.000
		Cây	Mới trồng 2 năm bằng cành chiết, ghép. Mật độ 400 cây/ha	D 50.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm bằng hạt. Mật độ 400 cây/ha	E 15.000
16	Khế, nhót			
	- Phân loại	Cây	> 15 kg quả ($ĐK tán > 3m$)	A 120.000
		Cây	≤ 15 kg quả ($ĐK tán \leq 3m$)	B 80.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C 40.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 500 - 600 cây/ha	D 15.000
17	Dâu ăn quả, lấy lá			
	- Phân loại	Cây	$ĐK gốc \geq 2\text{ cm}$	A 26.000
		Cây	$1\text{ cm} < ĐK gốc \leq 2\text{ cm}$	B 13.000
		Cây	Mới trồng. Mật độ 12.000 cây/ha	C 5.000
18	Trầu, sớ, lai, dục, bứa			
	- Phân loại	Cây	> 30 kg quả ($ĐK gốc > 30\text{ cm}$)	A 120.000
		Cây	≤ 30 kg quả ($15\text{ cm} < ĐK gốc \leq 30\text{ cm}$)	B 80.000
		Cây	Sắp bói, mới bói	C 40.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 - 500 cây/ha.	D 15.000

19	Bồ kết				
	- Phân loại	Cây	> 30 kg quả (<i>ĐK tán > 3m</i>)	A	260.000
		Cây	≤ 30 kg quả ($2m < \text{ĐK tán} \leq 3m$)	B	200.000
		Cây	Sắp bó, mới bó	C	80.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 - 500 cây/ha.	D	15.000
20	Cà phê				
	- Phân loại	Cây	> 5 kg quả tươi (<i>ĐK tán > 3m</i>)	A	65.000
		Cây	≤ 5 kg quả tươi (<i>ĐK tán $\leq 3m$</i>)	B	40.000
		Cây	Sắp bó, mới bó	C	26.000
		Cây	Mới trồng 1 năm. Mật độ 4.000 cây/ha.	D	10.000
21	Dừa				
	- Phân loại	Cây	> 40 quả hoặc cao trên 5 m	A	330.000
		Cây	≤ 40 quả hoặc cao ≤ 5 m	B	260.000
		Cây	Sắp bó, mới bó (<i>6-7 tuổi</i>)	C	130.000
		Cây	Mới trồng 2-5 năm	D	65.000
		Cây	Mới trồng 1 năm. Mật độ 180 - 250 cây/ha.	E	35.000
22	Cau				
	- Phân loại	Cây	> 15 kg quả hoặc cao > 5m	A	220.000
		Cây	≤ 15 kg quả hoặc cao $\leq 5m$	B	130.000
		Cây	Sắp bó, mới bó (<i>6-7 tuổi</i>)	C	65.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 500 - 600 cây/ha.	D	20.000
23	Cọ lợp nhà				
	- Phân loại	Cây	Từ 5 đến 10 tuổi (<i>cao $\leq 8m$</i>)	A	130.000
		Cây	Trên 10 tuổi (<i>cao > 8m</i>)	B	80.000
		Cây	Dưới 5 tuổi, cao dưới 2,5 m	C	50.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 400 - 500 cây/ha.	D	20.000
24	Chè vùng thấp				
	- Phân loại	m ²	> 8 tấn/ha/năm (<i>ĐK tán > 1m</i>)	A	23.000
	(Đối với giống chè Bát Tiên, Kim Tuyên và Phúc Vân Tiên được nhân thêm hệ số 1,3 lần đơn giá này)	m ²	Từ 5 tấn - 8 tấn/ha/năm (<i>ĐK tán 0,7 đến 1m</i>)	B	17.000
		m ²	< 5 tấn/ha/năm (<i>ĐK tán 0,5 đến 0,7 m</i>)	C	13.000
		m ²	Mới trồng 2 - 3 năm (<i>ĐK tán < 0,5m</i>). Mật độ 18.000 cây/ha	D	10.000
		m ²	Mới trồng 1 năm. Mật độ 18.000 cây/ha	E	5.000
25	Chè tuyết Shan vùng cao				
	- Phân loại	Cây	Cây cổ thụ	A	1.900.000

		Cây	Sản lượng từ 30 kg/cây/năm (ĐK tán $\geq 3m$)	B	650.000
		Cây	Sản lượng < 30kg/cây/năm (ĐK tán < 3m)	C	390.000
		Cây	Mới trồng 3 - 5 năm	D	130.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm (chè hạt). Mật độ 3.000 cây/ha.	E	12.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm (chè cành). Mật độ 16.000 cây/ha.	F	5.000
26	Sơn ta				
	- Phân loại	Cây	> 5 năm (ĐK tán $\geq 3m$)	A	65.000
		Cây	Từ 3 - 5 năm (ĐK tán < 3m)	B	40.000
		Cây	Mới trồng 1 - 2 năm. Mật độ 2.500 cây/ha.	C	15.000
27	Cây Sơn tra				
	- Phân loại	Cây	Cây trồng đã cho thu hoạch trên 5 năm trở lên	A	710.000
		Cây	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 5 năm	B	150.000
		Cây	Cây trồng từ 1 năm trở lên đến khi thu hoạch	C	27.500
		Cây	Cây mới trồng dưới 1 năm (có ĐK gốc dưới 2 cm). Mật độ tối đa 1.660 cây/ha.	D	12.000
28	Cây Thanh long				
	(Khóm có từ 3-4 hom giống)	Khóm	Trên 4 năm tuổi, có sản lượng quả trên 20kg/năm	A	200.000
		Khóm	Dưới 4 năm tuổi, có sản lượng quả dưới 20kg/năm	B	100.000
		Khóm	Mới trồng dưới 1 năm. Mật độ tối đa 1.100 gốc/ha	C	50.000

Phụ lục số 02

BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2017/QĐ-UBND ngày 21 /12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Sản lượng, quy cách, chất lượng	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng)	
1	Cây sắn củ		Mật độ 10.000 cây/ha			
		- Phân loại	Cây	Trên 9 tháng tuổi, hỗ trợ khai thác	A	2.000
			Cây	Từ 4 đến 9 tháng tuổi	B	5.000
			Cây	Dưới 4 tháng tuổi.	C	3.000
2	Dứa		Mật độ 45.000 cây/ha			
		- Phân loại	Khóm	Từ 5 cây, mỗi cây có ≥ 10 lá	A	10.000
			Khóm	< 5 cây, mỗi cây có < 10 lá	B	8.000
		Khóm	Mới trồng	C	3.000	
3	Mía		Mật độ 25.000 -30.000 cây/ha			
		- Phân loại	Khóm	Trên 9 tháng tuổi, hỗ trợ	A	4.000
			Khóm	Từ 7 đến 9 tháng tuổi	B	8.000
			Khóm	Từ 4 đến 6 tháng tuổi	C	12.000
		Khóm	< 4 tháng tuổi, tối thiểu 3 cây/khóm	D	5.000	
4	Chuối		Mật độ 1.500 – 2.000 cây/ha			
		- Phân loại	Khóm	Có 1 cây mẹ + 2 cây con cao > 1m	A	40.000
			Khóm	Có 1 cây mẹ + 1 cây con cao > 1m	B	30.000
		Khóm	Mới trồng, đánh đi trồng lại	C	10.000	
5	Sắn dây, củ mài (Sắn dây tính gấp 2 lần đơn giá này)		Mật độ 2.500 cây			
		Gốc	Từ 6 - 10 tháng tuổi, hỗ trợ khai thác	A	10.000	
		Gốc	Dưới 6 tháng tuổi	B	30.000	
6	Khoai các loại, củ đậu, củ từ, đao, dong riềng, gừng, nghệ					
		- Phân loại	m ²	Đã có củ, hỗ trợ khai thác	A	4.000
		m ²	Mới trồng dưới 3 tháng	B	6.000	
7	Các loại rau					
		- Phân loại	m ²	Rau xanh tốt, năng suất, chất lượng (xu hào, cà chua, ...)	A	20.000
		m ²	Rau thường	B	10.000	
8	Đậu đũa, đậu cô ve					
		- Phân loại	m ²	Loại xanh tốt, năng suất > 5kg	A	10.000
		m ²	Loại bình thường	B	7.000	
9	Các loại rau quả leo giàn					
		- Phân loại	Khóm	Mỗi khóm có 3 gốc trở lên	A	75.000
		Khóm	Khóm có 1- 2 gốc	B	50.000	

10	Dưa hấu, dưa lê, dưa bở, bí đỏ				
		Khóm	Sản lượng ≥ 4 kg/khóm	A	30.000
		Khóm	Sản lượng ≤ 4 kg/khóm	B	20.000
		Khóm	Mới trồng (3.500-4.000 khóm/ha)	C	15.000
11	Dưa chuột				
		m ²	Sản lượng ≥ 3 kg/m ²	A	20.000
		m ²	Sản lượng ≤ 3 kg/m ²	B	15.000
		m ²	Mới trồng (40.000-50.000 hóc/ha)	C	10.000
12	Trầu không				
	- Phân loại	Khóm	Diện tích giàn ≥ 4 m ²	A	80.000
		Khóm	Diện tích giàn < 4 m ²	B	40.000
13	Lạc, vừng, đỗ các loại				
	- Phân loại	m ²	Loại xanh tốt, năng suất cao ≥ 3 tấn/ha	A	8.000
		m ²	Loại bình thường < 3 tấn/ha	B	5.000
14	Lúa nước				
	- Phân loại	m ²	Loại năng suất từ ≥ 4 tấn/ha trở lên	A	5.000
		m ²	Loại năng suất < 4 tấn/ha	B	4.000
16	Lúa nương				
	- Phân loại	m ²	Loại năng suất ≥ 1 tấn/ha	A	3.000
		m ²	Loại năng suất < 1 tấn/ha	B	2.000
17	Ngô				
	- Phân loại	m ²	Loại năng suất ≥ 3 tấn/ha	A	4.000
		m ²	Loại năng suất < 3 tấn/ha	B	3.000
18	Cỏ voi và các loại cỏ chăn nuôi khác				
	- Phân loại	m ²	Loại xanh tốt, trồng trên 1 năm	A	5.000
		m ²	Loại trồng dưới 1 năm	B	10.000

Phụ lục số 03

BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM LẤY GỖ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2017/QĐ-UBND ngày 21 /12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

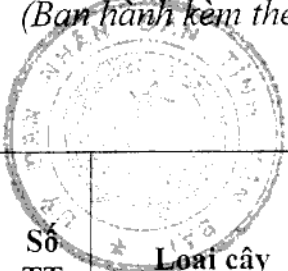
Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Sản lượng, quy cách, chất lượng	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Tre, mai, diên, luồng				
		Cây	Cây bánh tẻ, cây già hỗ trợ công chặt (<i>Riêng cây tre gai hỗ trợ công chặt gấp đôi</i>)	A	8.000
		Cây	Cây non	B	13.000
2	Cây vầu, hóp				
	- Phân loại	Cây	Cây bánh tẻ, cây già hỗ trợ công chặt	A	5.000
		Cây	Cây non	B	10.000
3	Cây song, mây				
		Khóm	Khóm có trên 5 gốc, cây già	A	40.000
		Khóm	Khóm có từ 3-5 gốc	B	30.000
		Khóm	Khóm mới trồng dưới 1 năm (chưa ra nhánh, mật độ 4.000 cây/ha)	C	10.000
4	Nứa các loại				
		Cây	Cây già	A	500
		Cây	Cây non	B	1.000
5	Cây quế				
	- Phân loại	Cây	Cây trên 10 tuổi, ĐK gốc > 15 cm (<i>hỗ trợ công khai thác</i>)	A	26.000
		Cây	Cây từ 5 - 10 năm tuổi (ĐK gốc từ 10 - 15 cm)	B	130.000
		Cây	Cây từ 3 - 5 năm tuổi (ĐK gốc > 2,5 cm)	C	65.000
		Cây	Cây trồng từ 1 - 3 năm tuổi. Mật độ 5.000 cây/ha.	D	8.000
6	Bồ đề				
	- Phân loại	Cây	Cây trên 7 tuổi (<i>hỗ trợ công khai thác</i>)	A	7.000
		Cây	Từ 5 - 7 tuổi (ĐK gốc 5-8 cm)	B	20.000
		Cây	Cây dưới 5 tuổi. Mật độ 3.000 - 4.000 cây/ha.	C	7.000
7	Bạch đàn, keo, mỡ, xoan				
	- Phân loại	Cây	Cây trên 6 tuổi (<i>hỗ trợ công khai thác</i>)	A	7.000
		Cây	Cây trên 3 tuổi - 6 tuổi, ĐK gốc \geq 12 cm	B	20.000
		Cây	Cây từ 2 - 3 năm tuổi, ĐK gốc < 12 cm	C	13.000
		Cây	Cây 1 - 2 năm tuổi. Mật độ 1.660 - 2.000 cây/ha.	D	10.000

8	Thông, sa mộc				
	- Phân loại	Cây	Cây trên 15 năm tuổi, ĐK gốc ≥ 20 cm (<i>hỗ trợ công chặt</i>)	A	10.000
		Cây	Cây từ 10 - 15 tuổi, ĐK gốc < 20 cm	B	26.000
		Cây	Cây từ 5 - 10 năm tuổi	C	13.000
		Cây	Cây dưới 5 năm tuổi. Mật độ 1.660 cây/ha	D	10.000
9	Cây rừng tự nhiên				
	- Phân loại	Cây	Cây có ĐK gốc > 20 cm (<i>hỗ trợ công chặt</i>)	A	10.000
		Cây	Cây có ĐK gốc từ 10 - 20 cm	B	26.000
		Cây	Cây có ĐK gốc < 10 cm	C	7.000
10	Măng tre Bát độ				
	- Phân loại	Khóm	Khóm có 3 gốc trở lên (<i>ĐK gốc > 7cm</i>)	A	200.000
		Khóm	Khóm có dưới 3 gốc	B	130.000
		Khóm	Khóm mới trồng. Mật độ 830 - 900 cây/ha	C	40.000

Phụ lục số 04

Bộ đơn giá bồi thường cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2017/QĐ-UBND ngày 21 / 12 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)



Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Sản lượng, quy cách, chất lượng	Phân loại	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Cây hoa, cây cảnh trồng dưới đất				
-	Loại thân gỗ, trồng đơn lẻ (như thân gỗ)				
- Phân loại	Cây		Cây có ĐK gốc từ 20 cm	A	65.000
		Cây	Cây có ĐK gốc < 20 cm	B	50.000
		Cây	Cây mới trồng 1 - 2 năm tuổi (mật độ tối đa 20.000 cây/ha)	C	20.000
-	Loại thân mềm, dây leo				
- Phân loại		m ²	Đường kính cây hoặc khóm từ 20 cm trở lên	A	50.000
		m ²	Đường kính cây hoặc khóm < 20 cm	B	30.000
		m ²	Mới trồng dưới 1 năm tuổi	C	13.000
2	Cây hoa, cây cảnh họ thân thảo, khóm bụi				
		Khóm	Khóm xanh tốt, có từ 5 gốc trở lên	A	50.000
		Khóm	Loại khóm có 3 đến 5 gốc	B	40.000
		Khóm	Loại khóm mới trồng dưới 1 năm	C	10.000
3	Cây hoa, cây cảnh trồng trong chậu				
- Phân loại		Chậu	Chậu đường kính từ 1m	A	30.000
		Chậu	Chậu có ĐK 0,5 m < ĐK < 1m	B	20.000
		Chậu	Chậu có ĐK ≤ 0,5 m	C	10.000
4	Cây hoa hồng				
- Phân loại		Cây	Đã cho thu hoạch trên 2 năm tuổi, năng suất từ 10 bông/cây/năm trở lên	A	20.000
		Cây	Trồng 1-2 năm đã cho thu hoạch năng suất từ 5-7 bông/cây/năm	B	12.000
		Cây	Cây mới trồng, đã phân mầm cảnh mới (mật độ tối đa 50.000 cây/ha)	C	5.000

5	Cây trồng làm hàng rào (xương rồng, ô rô, râm bụt, ...)				
	- Phân loại	m	Loại xanh tốt	A	15.000
		m	Loại mới trồng dưới 1 năm	B	10.000
6	Các loại cây dược liệu (huyết dụ, đinh lăng, múa dò, đơn đỏ, lười hổ, thiên niên kiện, giảo cổ lam, cây mật gấu, cây ích mẫu, cây khô, ...)				
	- Phân loại	m ²	Từ 3 năm tuổi trở lên, cây xanh tốt, cho năng suất, sản lượng cao	A	50.000
		m ²	Từ 2 năm đến dưới 3 năm tuổi	B	30.000
		m ²	Mới trồng dưới 2 năm tuổi	C	10.000
7	Cây Mạch môn				
	- Phân loại	m ²	Loại xanh tốt, năng suất cao (<i>chiều dài lá > 20 cm; chiều rộng lá > 0,3 cm</i>)	A	40.000
		m ²	Loại bình thường ≥ 1 năm tuổi	B	25.000